

Số: ~~12686~~ /TB-KBNN

Hà Nội, ngày ~~11~~ tháng ~~12~~ năm 2025

THÔNG BÁO

Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 01 năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 01 năm 2026, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 01 năm 2026 là **1 USD = 25.146 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 01 năm 2026 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNQ, quynhnta03 (35 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Anh Bình



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 01 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 12686/TB-KBNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.849
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	381
3	LEK	ALL	307
4	ARMENIAN DRAM	AMD	66
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.127
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	17
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16.652
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.127
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.792
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	15.148
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.573
14	TAKA	BDT	206
15	LEV	BGN	15.148
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66.174
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.146
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.645
20	BOLIVIANO	BOB	3.666
21	MVDOL	BOV	3.666
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.625
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.146
24	NGULTRUM	BTN	280
25	PULA	BWP	1.781
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.636
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.165
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	11
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.257.300
31	CHILEAN PESO	CLP	28
32	YAN RENMINBI	CNY	3.566
33	COLOMBIAN PESO	COP	7
34	COSTA RICAN COLON	CRC	51
35	CZECH KORUNA	CZK	1.218
36	CUBAN PESO	CUP	1.048
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	268
38	CZECH KORUNA	CSK	1.218
39	SWISS FRANC	CHF	31.493
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.327

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.327
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	142
43	DANISH KRONE	DKK	3.935
44	DOMINICAN PESO	DOP	400
45	ALGERIAN DINAR	DZD	195
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	528
49	NAKFA	ERN	1.676
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	163
51	EURO	EUR	29.388
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.839
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.627
54	FRENCH FRANC	FRF	3.384
55	POUND STERLING	GBP	33.554
56	LARI	GEL	9.453
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	347
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.283
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	121
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.627
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.233
65	LEMPIRA	HNL	955
66	KUNA	HRK	3.572
67	GOURDE	HTG	193
68	FORINT	HUF	77
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	7.932
71	INDIAN RUPEE	INR	280
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	201
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	158
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.417
77	YEN	JPY	161
78	KENYAN SHILING	KES	195
79	SOM	KGS	288
80	COMORO FRANC	KMF	60
81	NORTH KOREAN WON	KPW	193
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	81.116
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.296
85	TENGE	KZT	50

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	81
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	143
91	LOTI	LSL	1.515
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.823
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	550
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.665
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.760
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.515
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	482
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.139
102	OUGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	548
104	RUFYAA	MVR	1.631
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1.397
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	12.089
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	6.133
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	397
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.515
111	CORDOBA ORO	NIO	687
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.482
113	NEPALESE RUPEE	NPR	175
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.524
115	NAIRA	NGN	17
116	RIAL OMANI	OMR	66.174
117	BALBOA	PAB	25.146
118	NUEVO SOL	PEN	7.484
119	KINA	PGK	5.689
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	90
121	ZLOTY	PLN	6.960
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPINE PESO	PHP	428
124	QATARI RIAL	QAR	6.908
125	RÚP CHUYỀN NHƯỢNG	RCN	25.146
126	LEU	RON	5.794
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	322
128	RWANDA FRANC	RWF	17
129	SAUDI RYAL	SAR	6.706
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	3.041

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.699
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.694
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.457
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.766
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.167
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44
140	SURINAME DOLLAR	SRD	665
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.874
143	SYRIAN POUND	SYF	2
144	LILANGENI	SZL	1.518
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.724
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.701
148	PAANGA	TOP	10.264
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.720
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	801
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	795
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	590
154	HRYVNIA	UAH	595
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	316
157	PESO URUGUAYO	UYU	642
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	211
161	TALA	WST	8.854
162	CFA FRANC BEAC	XAF	45
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.348
164	CFA FRANC BEAC	XOF	45
165	CFP FRANC	XPF	248
166	YEMENI RIAL	YER	106
167	RAND	ZAD	1.515
168	RAND	ZAR	1.515
169	KWACHA	ZMK	5